

Phụ lục I

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án			
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
	TỔNG SỐ	4.042.320	1.416.220	1.979.000	518.000	129.100		4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100		217.706		
	Cấp huyện phân bổ chi tiết	743.234	422.734		320.500			743.234	422.734		320.500					
	Cấp tỉnh phân bổ	3.299.086	993.486	1.979.000	197.500	129.100		3.516.792	993.486	1.979.000	415.206	129.100		217.706		
-	Số vốn UBND tỉnh phân bổ chi tiết	326.600			197.500	129.100		544.306			415.206	129.100		217.706		
-	Số vốn thực hiện phân bổ	2.972.486	993.486	1.979.000				2.972.486	993.486	1.979.000				0		
+	Chưa thực hiện phân bổ	1.287.273	442.443	844.830										-1.287.273		
+	Thực hiện phân bổ chi tiết	1.685.213	551.043	1.134.170				2.972.486	993.486	1.979.000				1.287.273		
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT	1.685.213	551.043	1.134.170			106	2.972.486	993.486	1.979.000			132	1.287.273	26	
I	Theo ngành, lĩnh vực	1.651.813	517.643	1.134.170			106	2.875.566	896.566	1.979.000			132	1.223.753	26	
	1. Chuẩn bị đầu tư	500	500				1	4.573		4.573			5	4.073	4	
	2. Thực hiện dự án	1.651.313	517.143	1.134.170			105	2.870.993	896.566	1.974.427			127	1.219.680	22	
	- Dự án chuyển tiếp:	1.577.139	511.522	1.065.617			95	2.776.537	879.945	1.896.592			115	1.199.398	20	
	+ Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025	876.564	254.214	622.350			52	1.896.831	610.520	1.286.311			68	1.020.267	16	
	+ Dự án hoàn thành sau năm 2025	700.575	257.308	443.267			43	879.706	269.425	610.281			47	179.131	4	
	- Dự án khởi công mới năm 2025	74.174	5.621	68.553			10	94.456	16.621	77.835			12	20.282	2	
II	Bố trí thực hiện nhiệm vụ khác	33.400	33.400					96.920	96.920					63.520		
	1. Trả nợ gốc và lãi vay	23.400	23.400					86.920	86.920					63.520		
	2. Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.000	10.000							
	Tổng (I+II)	1.685.213	551.043	1.134.170			106	2.972.486	993.486	1.979.000			132	1.287.273	26	
I	Chi tiết theo ngành, lĩnh vực	1.651.813	517.643	1.134.170			106	2.875.566	896.566	1.979.000			132	1.223.753	26	
1	Quốc phòng	5.621	5.621				1	16.621	16.621				2	11.000	1	
2	An ninh trật tự, an toàn xã hội	67.493	67.493				2	89.493	89.493				3	22.000	1	
3	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	930.075		930.075			75	1.090.442		1.090.442			81	160.367	6	
4	Y tế, dân số và gia đình	176.614		176.614			6	181.830	16.798	165.032			10	5.216	4	
5	Văn hóa, thông tin	105.385	103.477	1.908			5	95.817	74.505	21.312			6	-9.568	1	
6	Các hoạt động kinh tế	340.615	328.014	12.601			12	1.376.353	687.111	689.242			25	1.035.738	13	
6.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	74.129	74.129				1	96.874	76.874	20.000			4	22.745	3	
6.2	Giao thông	167.826	155.225	12.601			8	1.209.407	584.707	624.700			18	1.041.581	10	
6.3	Khu công nghiệp và khu kinh tế	55.530	55.530				2	25.530	25.530				2	-30.000		
6.4	Du lịch	43.130	43.130				1	44.542		44.542			1	1.412		
7	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	13.038	13.038				3	12.038	12.038				3	-1.000		
8	Xã hội	12.972		12.972			2	12.972		12.972			2			

TT	Ngành - lĩnh vực đầu tư	Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương						Tăng, giảm (+,-)		Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:				Số dự án	Tổng số	Trong đó:				Số dự án			
			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương			Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9=10+11+12+13	10	11	12	13	14	15=9-3	15=14-8	16
II	Bổ trí thực hiện nhiệm vụ khác	33.400	33.400					96.920	96.920					63.520		
1	Trả nợ gốc và lãi vay	23.400	23.400					86.920	86.920					63.520		
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)	10.000	10.000					10.000	10.000							

Phụ lục II

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lũy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBĐT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xô số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xô số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
	TỔNG SỐ											19.569.773	6.918.800	9.207.546	2.988.000	416.517	38.910						4.042.320	1.416.220	1.979.000	518.000	129.100	4.260.026	1.416.220	1.979.000	735.706	129.100	217.706					
-	VỐN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT											2.988.000			2.988.000								518.000			518.000		735.706			735.706			217.706				
-	VỐN DỰ PHÒNG NĂM 2023 VÀ 2024											38.910					38.910																	217.706				
-	VỐN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG											416.517				416.517							129.100				129.100	129.100					129.100					
-	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG VÀ XÔ SỐ KIẾN THIẾT											16.126.346	6.918.800	9.207.546									3.395.220	1.416.220	1.979.000			3.395.220	1.416.220	1.979.000			0					
I	Cấp huyện phân bổ chi tiết (đầu tư tập trung và thu tiền sử dụng đất)											3.232.670	1.982.670		1.250.000							743.234	422.734		320.500	743.234	422.734		320.500									
	TP Long Xuyên											1.010.337	433.337		577.000							214.509	87.509		127.000	214.509	87.509		127.000									
	TP Châu Đốc											295.912	165.912		130.000							65.212	35.212		30.000	65.212	35.212		30.000									
	TX Tân Châu											255.970	150.970		105.000							57.480	32.480		25.000	57.480	32.480		25.000									
	Thị Xã Tịnh Biên											195.359	149.359		46.000							47.392	32.392		15.000	47.392	32.392		15.000									
	Huyện An Phú											174.456	136.456		38.000							38.312	29.812		8.500	38.312	29.812		8.500									
	Huyện Châu Phú											205.834	155.834		50.000							43.702	33.702		10.000	43.702	33.702		10.000									
	Huyện Châu Thành											183.294	137.294		46.000							39.925	29.925		10.000	39.925	29.925		10.000									
	Huyện Phú Tân											221.550	161.550		60.000							64.728	34.728		30.000	64.728	34.728		30.000									
	Huyện Chợ Mới											225.504	150.504		75.000							62.422	32.422		30.000	62.422	32.422		30.000									
	Huyện Thoại Sơn											249.594	168.594		81.000							56.731	36.731		20.000	56.731	36.731		20.000									
	Huyện Trĩ Tôn											214.859	172.859		42.000							52.821	37.821		15.000	52.821	37.821		15.000									
II	Cấp tỉnh phân bổ								28.665.071	9.111.170	18.570.083	6.121.849	2.694.390	3.536.079				1.974.020	575.139	1.398.881			2.972.486	993.486	1.979.000		2.972.486	993.486	1.979.000			0						
	- Chưa phân bổ chi tiết																						1.287.273	442.443	844.830							-1.287.273						
	- Thực hiện phân bổ chi tiết								28.665.071	9.111.170	18.570.083	6.121.849	2.694.390	3.536.079				1.974.020	575.139	1.398.881			1.685.213	551.043	1.134.170		2.972.486	993.486	1.979.000			1.287.273						
	- Chênh lệch số cân đối																																					
	TỔNG SỐ PHÂN BỐ CHI TIẾT								28.665.071	9.111.170	18.570.083	6.121.849	2.694.390	3.536.079				1.974.020	575.139	1.398.881			1.685.213	551.043	1.134.170		2.972.486	993.486	1.979.000			1.287.273						
A	Theo ngành, lĩnh vực								28.665.071	9.111.170	18.570.083	5.869.639	2.447.180	3.531.079				1.974.020	575.139	1.398.881			1.651.813	517.643	1.134.170		2.875.566	896.566	1.979.000			1.223.753						
I	Chuẩn bị đầu tư								841.374	592.478	248.896	18.365		18.365									500	500			4.573		4.573			4.073						
II	Thực hiện dự án								27.823.697	8.518.692	18.321.187	5.851.274	2.447.180	3.512.714				1.974.020	575.139	1.398.881			1.651.313	517.143	1.134.170		2.870.993	896.566	1.974.427			1.219.680						
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								10.722.813	5.416.831	4.804.428	3.641.090	1.205.522	2.544.188				1.796.856	543.472	1.253.384			876.564	254.214	622.350		1.896.831	610.520	1.286.311			1.020.267						
	Dự án nhóm B								9.432.500	4.439.281	4.517.288	2.890.927	1.098.614	1.900.933				1.616.285	532.214	1.084.071			608.858	203.123	405.735		1.507.980	561.352	946.628			899.122						
	Dự án nhóm C								1.290.313	977.550	287.140	750.163	106.908	643.255	-	-	-	180.571	11.258	169.313	-	-	267.706	51.091	216.615	-	-	388.851	49.168	339.683	-	-	121.145	-	-			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								16.807.572	2.947.064	13.506.819	2.107.964	1.235.658	872.306	-	-	-	173.529	31.667	141.862	-	-	700.575	257.308	443.267	-	-	879.706	269.425	610.281	-	-	179.131	-	-			
	Dự án nhóm A								13.526.193	1.000.000	12.526.192	1.000.000	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.133	53.133	-	-	-	53.133	53.133	-	-	-						
	Dự án nhóm B					</																																

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:														
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
2	Cơ sở làm việc Công an tỉnh An Giang	LX	KBNN An Giang	7004692	041	11,3ha	2020-2025	2217/QĐ-BCA-H01 17/5/2018; 3870/QĐ-BCA-H02 13/5/2020; 7497/QĐ-BCA-H02 14/10/2022; 1495/QĐ-BCA-H01 ngày 19/3/2024; 363/QĐ-BCA-H02 ngày 15/01/2025	705.857	695.857	10.000	403.787	143.787	260.000				420.759	125.464	295.295								22.000	22.000					22.000	Công an tỉnh			
3	Đầu tư xây dựng trụ sở công an xã, thị trấn trên địa bàn tỉnh An Giang	Toàn tỉnh	KBNN An Giang	7969378	041	Cải tạo, mở rộng và XD mới 27 trụ sở	2022-2025	1060/QĐ-UBND 04/07/2023	97.689	97.689		90.715	90.715										67.143	67.143				67.143	67.143						Công an tỉnh			
II	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP								3.173.789	2.556.587	466.816	1.792.996		1.792.996				390.197		390.197			930.075		930.075			1.090.442		1.090.442			160.367					
A	Chuẩn bị đầu tư																											1.500	1.500				1.500					
1	Trường THPT Hòa Lạc	PT	KBNNAG	8131488	074	Đầu tư mới 06 phòng học (gồm nhà vệ sinh), hệ thống phòng cháy chữa cháy; trang thiết bị	CBDT: 2025; THDT: 2026 - 2028	Số 129/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200																			750	750				750	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 750trđ		
2	Trường THPT Nguyễn Quang Diêu	TC	KBNNAG	8131489	074	Đầu tư mới 06 phòng học (gồm nhà vệ sinh), hệ thống phòng cháy chữa cháy; trang thiết bị	CBDT: 2025; THDT: 2026 - 2028	Số 131/QĐ-UBND 06/02/2025	11.200	11.200																			750	750				750	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 750trđ		
B	Thực hiện dự án								3.173.789	2.556.587	466.816	1.792.996		1.792.996				390.197		390.197			930.075		930.075			1.088.942		1.088.942			158.867					
(I)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								1.687.727	1.338.717	302.461	1.040.667		1.040.667				245.745		245.745			488.236		488.236			609.390		609.390			121.154					
b	Dự án nhóm B								687.677	561.425	101.823	431.260	-	431.260	-	-	-	79.932	-	79.932	-	-	288.937	-	288.937	-	-	306.399	-	306.399	-	-	17.462	-	-			
1	Nâng cấp, mở rộng trường Trung cấp nghề Châu Đốc	CD	KBNNAG	7601879	092	26,886m2	2022-2025	2318/QĐ-UBND 01/8/2017; 2163/QĐ-UBND 10/9/2019; 3084/QĐ-UBND 27/12/2021; 607/QĐ-UBND ngày 11/4/2024	74.150	70.150		73.818		73.818									47.635		47.635				47.635		47.635				Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
2	Mua sắm thiết bị phòng học bộ môn ngoại ngữ cho cấp tiểu học và trung học trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021-2025	Toàn tỉnh	KBNNAG	7919110	075	Mua sắm thiết bị 96 phòng học bộ môn ngoại ngữ cho một số điểm trường trên địa bàn tỉnh	2022-2025	109/QĐ-SKHĐT, 11/11/2021	73.948	73.948		73.948		73.948				27.467		27.467			24.548		24.548			20.000		20.000			-4.548	Sở GD&ĐT	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 49400trđ			
3	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Thoại Sơn giai đoạn 2021 - 2025	TS	KBNNAG	8048461	309	CT NVS	2023-2026	1523/QĐ-UBND 20/9/2023	15.266	9.556	5.710	6.908		6.908									3.908		3.908			6.908		6.908			3.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn				
4	Trường tiểu học và THCS nội trú Khánh An	AP	KBNNAG	7981243		CT NVS	2023-2026	1077/QĐ-UBND 07/7/2023	79.027	58.598		52.949		52.949									48.949		48.949			55.598		55.598			6.649	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú				
5	Đầu tư CSVC, thiết bị dạy học phục vụ CT giáo dục phổ thông giai đoạn 2021 - 2025 huyện An Phú	AP	KBNNAG	7961663		Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện An Phú; Mua sắm bổ sung trang thiết bị	2024-2027	1080/QĐ-UBND 04/7/2024	200.959	157.534	43.425	90.968		90.968									85.968		85.968			87.968		87.968			2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú				
6	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Tri Tôn	TT	KBNNAG	8010920	309	XD mới và cải tạo phòng học và XD mới và cải tạo phòng tin học, hóa, tiểu học	2024-2027	270/QĐ-UBND, 08/3/2023	166.273	134.618	31.655	109.479		109.479				52.465		52.465			54.739		54.739			73.450		73.450			18.711	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 130000trđ			
7	THCS Nguyễn Văn Tây	CM	KBNNAG	7878492	493	15.000m2	2023 - 2026	2920/QĐ-UBND 02/12/2022	78.054	57.021	21.033	23.190		23.190									23.190		23.190			14.840		14.840			-8.350	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	ĐTC trung hạn đc 14840trđ			
9	Dự án nhóm C								1.000.050	777.292	200.638	609.407		609.407				165.813		165.813			199.299		199.299			302.991		302.991			103.692					
10	Trường tiểu học B Định Mỹ Điểm chính (ấp Mỹ Phú)	TS	KBNNAG	8011342	072	4.199m2	2023-2025	54/QĐ-UBND 12/01/2023	22.120	16.827	5.293	15.144		15.144									342		342			911		911			569	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 16055trđ (tăng 911trđ)			
11	Trường tiểu học A Vĩnh Khánh Điểm chính (ấp Vĩnh Lợi)	TS	KBNNAG	8012538	072	4.130m2	2023-2025	100/QĐ-UBND 02/02/2023	31.739	24.384	7.355	21.945		21.945									2.500		2.500			3.547		3.547			1.047	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 22992trđ (tăng 1047trđ)			
12	Trường tiểu học A Vĩnh Chánh Điểm chính (ấp Đồng An)	TS	KBNNAG	8011143	072	4.682,3m2	2023-2025	2987/QĐ-UBND 09/12/2022	22.360	17.069	5.291	15.363		15.363									284		284			474		474			190	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 15837trđ			
13	Trường tiểu học B Vĩnh Phú Điểm chính (ấp Trung Phú 3)	TS	KBNNAG	8010903	072	3.571,6m2	2023-2025	3042/QĐ-UBND 15/12/2022	22.661	16.894	5.767	15.205		15.205									10.205		10.205			16.021		16.021			5.816	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 16021trđ			
14	Trường THCS Phước Hưng	AP	KBNNAG	7961664	073	XD mới + TBi	2023-2026	2571/QĐ-UBND 19/10/2022; 927/QĐ-UBND 06/6/2024	64.154	53.559	10.595	30.000		30.000									25.000		25.000			50.559		50.559			25.559	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Điều chỉnh kế hoạch vốn Trung hạn			
15	ĐA đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn huyện An Phú giai đoạn 2021-2025	AP	KB An Phú	8023434	309	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh xây mới là 309 xi; trong đó: cấp mầm non, mẫu	2023 - 2026	849/QĐ-UBND 13/6/2023; 3054/QĐ-UBND 15/12/2022	30.070	23.353	6.717	16.750		16.750				9.758		9.758			6.750		6.750			13.353		13.353			6.603	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	tăng do điều chỉnh KH vốn Trung hạn 23353 trđ			
16	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Tri Tôn giai đoạn 2021-2025	TT	KBNNAG	8048462	309	XD + C.tạo NVS, Ctr. nước sạch.	2023 - 2026	132/QĐ-UBND 10/02/2023	35.834	24.831	11.003	17.451		17.451				18.005		18.005			12.575		12.575			4.995		4.995			-7.580	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 23000trđ			
17	Trường TH A Thanh Mỹ Tây (Tây An)	CP	KBNNAG	7934649	072	2.811m2	2023-2025	1056/QĐ-UBND 20/5/2022; 1523/QĐ-UBND 04/10/2024	39.847	32.799	7.048	32.799		32.799									11.239		11.239			11.239		11.239					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
18	Trường MG Bình Phú điểm phụ (Bình Đức)	CP	KBCP	8024518	071	Xây mới 6 phòng học; Hạ tầng kỹ thuật; Thiết bị; Mua đất 2.500m2	2023-2025	3236/QĐ-UBND 31/12/2021	13.342	9.559	3.783	8.529		8.529									8.529		8.529			8.455		8.455			-74	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:														
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
43	Trường MG Lê Chánh điểm chính (Phù Hữu I)	TC	KBTC	7947232	071	2489m2	2023-2025	487/QĐ-SXD 21/11/2022	11.753	9.285	2.468	9.285		9.285				6.978		6.978							83		83				83	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Lưu ý: Cần chỉnh sửa gian thực hiện dự án. Được UBND tỉnh chấp thuận tại văn bản số 6700/VPUB-KGVX ngày 23/08/2024.			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								1.420.026	1.157.466	154.415	692.400	-	692.400	-	-	-	141.063	-	141.063	-	-	401.295	-	401.295	-	-	433.726	-	433.726	-	-	32.431	-	-			
b	Dự án nhóm B								352.197	310.172	32.740	212.627	-	212.627	-	-	-	88.561	-	88.561	-	-	92.005	-	92.005	-	-	99.591	-	99.591	-	-	7.586	-	-			
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	CT	KBNNAG	7909627	074	Xây mới: 06 PH, khôi phòng bộ môn, HCQT; Cải tạo: 30PH.	2021 (CBĐT); 2023-2026	1011/QĐ-UBND 28/6/2023	61.417	61.417		44.073		44.073									24.027		24.027			15.435		15.435			-8.592	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG				
2	Trường THPT Huỳnh Thị Hương	CM	KBNNAG	7909626	074	23 phòng	2023-2026	3306/QĐ-UBND 31/12/2021	85.969	85.969		46.397		46.397				33.382		33.382			20.000		20.000			12.797		12.797			-7.203	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 46397trđ			
3	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 huyện Châu Phú	CP	KBNNAG	7952969	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn huyện Châu	2022-2025	714/QĐ-UBND 24/5/2023	109.137	88.925	20.212	88.925		88.925				55.179		55.179			31.746		31.746			33.746		33.746			2.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				
4	Trường THCS Thanh Mỹ Tây	CP	KBNNAG	7952968	073	13.740,6m2	2023-2026	3264/QĐ-UBND 30/12/2022	51.752	38.875	12.528	17.494		17.494									494		494			21.875		21.875			21.381	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				
5	Trường THCS Bình Phú	CP	KBNNAG	7938639	073	Xây mới 08 phòng học + cải tạo 08 phòng học; Khôi phòng hành chính quản	2024-2026	3103/QĐ-UBND 28/12/2021	43.922	34.986		15.738		15.738									15.738		15.738			15.738		15.738					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
c	Dự án nhóm C								1.067.829	847.294	121.675	479.773	-	479.773	-	-	-	52.502	-	52.502	-	-	309.290	-	309.290	-	-	334.135	-	334.135	-	-	24.845	-	-			
1	Trường THPT Vĩnh Bình	CT	KBNNAG	7892867	074	9.521,4m2	2024-2026	2376/QĐ-UBND 27/9/2022	27.470	27.470		12.363		12.363									6.864		6.864			6.864		6.864					Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
2	Trường THPT Võ Thành Trinh	CM	KBNNAG	7890574	074	DT đất 12.875 m2	2024-2026	2307/QĐ-UBND 08/10/2021; 2792/QĐ-UBND 22/11/2021	32.699	32.699		15.045		15.045				10.344		10.344			11.038		11.038			11.038		11.038					Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 21382trđ		
3	Trường THPT Lương Văn Cù	CM	KBNNAG	7865904	074	Khôi học tập, hỗ trợ học tập, các công trình phụ trợ, Cải tạo 18PH, HTKT, TTH	2024-2026	2029/QĐ-UBND 01/9/2021; 2715/QĐ-UBND 17/11/2021	44.154	44.154		20.183		20.183				12.664		12.664			7.518		7.518			12.518		12.518			5.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 25183trđ			
4	Trường THPT Cẩn Đẳng	CT	KBNNAG	7929817	074	Xây dựng mới: phòng tổ chức Đảng và đoàn thể, một số phòng thuộc khối phòng học tập, một số phòng thuộc khối phòng hỗ trợ học	2023 (CBĐT); 2024-2026	1204/QĐ-UBND 01/8/2024	28.822	28.822		4.426		4.426									3.791		3.791			12.000		12.000			8.209	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG				
5	Trường mẫu giáo Lạc Quới (Vĩnh Thuận)	TT	KBNNAG	8101684	071	Diện tích khu đất 5.365,9m2; XM 6 phòng	2024-2026	1249/QĐ-UBND 14/8/2024	30.119	22.806	7.313	15.279		15.279									15.279		15.279			15.279		15.279					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn			
6	Trường THCS Tân Tuyên	TT	KBNNAG	7962754	073	Diện tích khu đất của trường 10.859 m2.	2024-2026	711/QĐ-UBND 13/4 /2022	38.844	30.000		13.503		13.503				11.183		11.183			3.503		3.503			6.497		6.497			2.994	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 20000trđ			
7	Trường THCS Lạc Quới	TT	KBNNAG	8036874	073	Diện tích khu đất khoảng 11.757m²	2024-2026	1104/QĐ-UBND 12/7/2023	38.818	28.878		13.331		13.331				4.846		4.846			3.331		3.331			6.669		6.669			3.338	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Trĩ Tôn	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 20000trđ			
8	Trường MG Bình Phú điểm chính (Bình An)	CP			071	Xây mới 10 phòng học + 01 Phòng giáo dục	2023-2025	116/QĐ-UBND 20/01/2022	25.580	18.778		16.916		16.916									16.916		16.916			16.916		16.916					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
9	Trường TH A Bình Phú (Bình Đức)	CP	KBNNAG	7956861	072	phòng học + Cải tạo 12 phòng	2024-2026	2526/QĐ-UBND 02/11/2021	25.114	19.317		17.385		17.385									17.385		17.385			17.385		17.385					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
10	Trường THCS Cái Dầu	CP	KBCP	7900455	073	Xây dựng mới: Khôi 06 phòng học + khôi 03 phòng bộ môn (Lý, Hóa, sinh); Thiết bị.	2024-2026	188/QĐ-SXD 24/4/2023	12.333	10.354		5.185		5.185									5.185		5.185			8.758		8.758			3.573	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				
11	Trường THCS Bình Long	CP	KBNNAG	7906323	073	Xây mới 08 phòng học, khôi phòng học tập, khôi	2024-2026	1225/QĐ-UBND 04/06/2021	44.999	36.311	8.688	16.159		16.159									16.159		16.159								-16.159	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú				
12	Trường THCS Tân Trung	PT	KBNNAG	7988773	073	XD mới và cải tạo các khối phòng học tập,	2024-2026	2174/QĐ-UBND 29/12/2023	33.251	26.200		10.546		10.546									10.446		10.446			10.446		10.446					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
13	Trường Mầm Non Phù Mỹ	PT	KBNNAG	8020679	071	Xây mới 20 phòng học, phòng chức năng	2023-2026	2149/QĐ-UBND 28/12/2023	67.873	53.033		31.327		31.327									31.327		31.327			15.000		15.000			-16.327	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân				
14	Trường THCS Phú Thọ	PT	KBNNAG	7919109	073	Xây mới 10 phòng học + PCN + HTKT + TTH; Cải tạo 08 phòng học	2023-2026	2170/QĐ-UBND 21/9/2021; 1944/QĐ-UBND 03/8/2022	72.431	56.531		27.031		27.031														23.048		23.048			23.048			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân		
15	Trường THCS Long Hòa	PT	KBNN Phú Tân	7988727	73	hành chính quản trị, khôi phòng học tập, khôi phòng hỗ trợ	2024-2026	1779/QĐ-UBND 19/11/2024	19.983	15.887	4.096	6.036		6.036													6.036		6.036			6.036			Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
16	Dự án ĐTXD cải tạo se NVS và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn huyện Phú Tân gd 2021-2025	Toàn huyện PT	KBH	8017715	309	- Nhà vệ sinh học sinh: xây mới 214 xi + cải tạo 280 xi - Nhà vệ sinh giáo viên: xây mới 36 xi + cải tạo 60 xi	2023-2026	259/QĐ-UBND 07/3/2023	19.966	13.594		12.235		12.235				6.632		6.632			7.235		7.235			5.335		5.335			-1.900	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân				
17	Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	TB	Kho bạc tỉnh + huyện	7929115	073	6.107 m2 (trong đó mua mới 1.633 m2 đất)	2024-2026	3292/QĐ-UBND 31/12/2021	39.313	30.303	9.010	17.544		17.544									17.544		17.544			17.544		17.544					Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tĩnh Biên			
18	Dự án ĐTXD cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các trường trên địa bàn thị xã Tân Châu giai đoạn 2021-2025	TC	KBNNAG	8028612	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn thị xã Tân Châu; Mua sắm bổ sung trang thiết bị.	2023-2025	Số 670/QĐ-UBND ngày 16/05/2023; 1534/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	22.180	15.998	6.128	11.780		11.780				4.086		4.086							10.100		10.100			10.100			10.100	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 15998trđ	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
19	Trường THCS Vĩnh Hòa	TC	KBNNAG	7901122	073	Xây mới: 02 phòng học và Khối phòng học tập, Khối phòng	2024-2026	1895/QĐ-UBND 24/11/2023	40.994	31.776		14.128		14128									7.128		7.128			7.128		7.128				Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu				
20	Trường MG Tân Phú điểm chính (Tân Lợi)	CT	KBNNAG	8071399	071	5.519m2	CBD1 2023, THDA 2024-2026	63/QĐ-UBND 05/01/2024; 772/QĐ-UBND 13/5/2024; 2138/QĐ-UBND 13/5/2024	25.382	20.417	4.965	16.531		16.531									7.000		7.000			7.000		7.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
21	Trường TH Vĩnh Lợi điểm chính (Hòa Lợi 1)	CT	KBNNAG	8042959	072	6.103m2	2023-2026	1325/QĐ-UBND 17/8/2023; 961/QĐ-UBND 12/6/2024	41.122	29.942	11.180	27.485		27.485									17.000		17.000			17.000		17.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
22	Trường TH A Vĩnh An điểm chính (Vĩnh Quới)	CT	KBNNAG	8037332	072	7.010m2	2023-2026	1122/QĐ-UBND 13/7/2023; 771/QĐ-UBND 13/5/2024; 1620/QĐ-UBND 13/5/2024	37.735	28.259	9.476	25.904		25.904									15.000		15.000			15.000		15.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
23	Trường THCS Vĩnh Hạnh	CT	KBNNAG	7977068	073	11.189m2	2024-2026	2309/QĐ-UBND 15/9/2022	44.268	32.205		14.496		14.496									9.496		9.496			9.496		9.496				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
24	Trường THCS Hòa Bình Thạnh điểm chính (Hòa Thạnh)	CT	KBNNAG	7988714	073	7.965m2	2023-2026	2697/QĐ-UBND 08/11/2022	53.348	40.855	12.493	18.396		18.396									18.396		18.396			13.396		13.396			-5.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
25	Trường THCS Bình Thạnh	CT	KBNNAG	8006139	073	7.850m2	2024-2026	3128/QĐ-UBND 26/12/2022	42.361	31.956	10.405	14.382		14.382									9.382		9.382			9.382		9.382				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
26	Trường THCS Vĩnh Lợi	CT	KBNNAG	8027342	073	5.400m2	2024-2026	474/QĐ-UBND 13/4/2023	25.101	19.461	5.640	8.761		8.761									4.761		4.761			4.761		4.761				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
27	Trường THCS Vĩnh An	CT	Kho bạc huyện	8028963	073	6.050m2	2024-2026	715/QĐ-UBND 24/5/2023	30.051	23.335	6.716	10.500		10.500									5.500		5.500			5.500		5.500				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành				
28	Chương trình đầu tư xây dựng cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh và công trình nước sạch cho các điểm trường trên địa bàn tỉnh An Giang giai đoạn 2021–2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	CT	KBNNAG	8034288	309	Xây mới 137 xí, cải tạo 207 xí	2023-2026	145/QĐ-UBND 13/02/2023	17.934	10.225	7.709	7.810		7.810				2747		2747			3.000		3.000			4.933		4.933			1.933		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
29	Đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học phục vụ Chương trình giáo dục phổ thông mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Châu Thành	CT	KBNNAG	8036439	309	Xây dựng mới và cải tạo phòng học và phòng tin học tại các điểm trường địa bàn	2022-2025	1078/QĐ-UBND 07/7/2023	85.584	67.728	17.856	55.106		55.106									39.106		39.106			39.106		39.106				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	ĐTC trung hạn giảm 15 tỷ			
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								66.036	60.404	9.940	59.929	-	59.929	-	-	-	3.389	-	3.389	-	-	40.544	-	40.544	-	-	45.826	-	45.826	-	-	5.282	-	-			
c	Dự án nhóm C								66.036	60.404	9.940	59.929	-	59.929	-	-	-	3.389	-	3.389	-	-	40.544	-	40.544	-	-	45.826	-	45.826	-	-	5.282	-	-			
1	Cải tạo, nâng cấp, mua sắm thiết bị Trường trung học phổ thông chuyên Thoại Ngọc Hầu	LX	KBNNAG	8045377	074	C.tạo: P.hop, t.bị, hành lang, khối nhà đa năng.	2024-2025	102/QĐ-SXD 06/3/2024	6.284	6.284		6.284		6.284				3.000		3.000			2.964		2.964			3.284		3.284			320		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
2	Cải tạo, sửa chữa Trường THPT Thanh Mỹ Tây	CP	KBNNAG	8045243	074	Cải tạo khối 21 PH & Khu vệ sinh HS	2023-2025	289/QĐ-SXD 22/7/2024	3.903	3.903		4.042		4.042									2.903		2.903			2.903		2.903					Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
3	Dự án Bổ sung trang thiết bị của Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	LX	KBNNAG	8088894	074	Xây dựng + thiết bị	2023-2025	832/QĐ-UBND 22/5/2024	8.177	8.177		8.177		8.177									8.177		8.177			7.500		7.500		-677		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 7500trd			
4	Trường TH Tân Thạnh điểm chính (Giồng Trà Dền)	TC	KBNNAG	7955594	072	6.297m2	2023-2025	1301/QĐ-UBND 23/8/2024	28.053	21.727	9.940	21.961		21.961									16.000		16.000			16.000		16.000				Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu				
5	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị công trình Trường THPT Chi Lăng	TB	KBNNAG	8080817	074	Xây dựng 08 phòng học và thiết bị .	2024-2026	482/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	9.429	9.429		10.363		10.363				389		389			4.500		4.500			8.949		8.949			4.449		Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 9429trd		
6	Trường MG Tân Thạnh điểm phụ (Tân Phú)	TC	KBTC	7953293	071	Cải tạo: 04 phòng học, một số hạng mục thuộc khối phòng	2023-2025	276/QĐ-SXD 15/7/2024	10.190	10.884		9.102		9.102									6.000		6.000			7.190		7.190			1.190		Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu			
IV	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH								1.486.406	916.603	60.000	385.142		385.142				949		949			176.614		176.614			181.830	16.798	165.032			5.216					
A	Chuẩn bị đầu tư								302.691	302.691																		1.244		1.244			1.244					
b	Dự án nhóm B								299.819	299.819																		1.000		1.000			1.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
1	Xây dựng mới Trung Tâm y tế huyện Phú Tân	PT				Xây mới bệnh viện 200 giường	2025-2029		299.819	299.819																		1.000		1.000			1.000		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
c	Dự án nhóm C								2.872	2.872																		244		244			244					
1	Nâng cấp, cải tạo Trạm y tế xã Núi Tô	TT				1289,43m2	2025-2027		2.872	2.872																		244		244			244		Ban QLDA ĐTXD KV huyện Tri Tôn			
B	Thực hiện dự án								1.183.715	613.912	60.000	385.142		385.142				949		949			176.614		176.614			180.586	16.798	163.788			3.972					
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								853.366	416.446	60.000	318.855		318.855									121.513		121.513			101.485	16.798	84.687			-20.028					
b	Dự án nhóm B								846.679	409.759	60																											

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mới tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:						Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý		XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung		Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
1	Mở rộng khu điều trị nội trú (nội trú 2) Bệnh viện ĐKTTAG	LX	KBNNAG	7905785	132	Tổng diện tích khu đất khoảng 1.039m2; xây dựng mới: 12.041m2; trang thiết bị y tế; điều chỉnh giám 02 phòng khám tăng trệt; bổ sung cầu thang thoát hiểm	2024-2027	1355/QĐ-UBND 30/8/2024	196.029	63.146		22.101		22.101										22.101		22.101			22.101		22.101					Bệnh viện ĐKTTAG		
c	Dự án nhóm C								12.186	12.186		12.186		12.186				150		150			4.000		4.000			8.000		8.000			4.000					
1	Xây dựng mới Trạm Y tế xã Bình Phú	CP	KBNNAG	8050363	132	khởi nhà chính, nhà xe, SSLMB, HT xử lý nước thải, HIKT, thiết	2023-2025	540/QĐ-SXD 06/11/2024	5.981	5.981		5.981		5.981										4.000		4.000			4.000		4.000				Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
2	Nâng cấp, cải tạo Trung tâm y tế huyện Châu Phú	CP	KBNNAG	7985862	132	Xây dựng mới Công hàng rào, nhà bảo vệ, nhà thuốc,bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật, trồng cây và bê, hệ thống xử lý nước ; chiếu sáng ngoại vi; thiết bị	2023-2025	367/QĐ-SXD ngày 30/8/2024	6.205	6.205		6.205		6.205				150		150								4.000		4.000				4.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú	Đang điều chỉnh thời gian thực hiện dự án		
V	VĂN HÓA, THÔNG TIN								244.282	241.656		205.239	37.050	168.189				102.696	11.606	91.090			105.385	103.477	1.908			95.817	74.505	21.312			-9.568					
B	Thực hiện dự án								244.282	241.656	-	205.239	37.050	168.189	-	-	-	102.696	11.606	91.090	-	-	105.385	103.477	1.908	-	-	95.817	74.505	21.312	-	-	-9.568		-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								242.278	239.652	-	203.235	37.050	166.185	-	-	-	102.600	11.606	90.994	-	-	103.477	103.477	-	-	-	93.909	74.505	19.404	-	-	-9.568		-			
b	Dự án nhóm B								215.117	215.117	-	177.477	15.852	161.625	-	-	-	99.100	11.606	87.494	-	-	88.000	88.000	-	-	-	74.505	74.505	-	-	-	-13.495					
1	Nhà hát tỉnh An Giang	LX	KBNNAG	7676962	161	20.000 m2	đến hết năm 2025	1765/QĐ-UBND 29/7/2021; 2345/QĐ-UBND 26/9/2019;	215.117	215.117		177.477	15.852	161.625				99.100	11.606	87.494				88.000	88.000			74.505	74.505				-13.495	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 177477trđ (ĐTTT 86318trđ, XSKT 91159trđ)			
c	Dự án nhóm C								27.161	24.535	-	25.758	21.198	4.560	-	-	-	3.500	-	3.500	-	-	15.477	15.477	-	-	-	19.404	-	19.404	-	-	3.927		-			
1	Sửa chữa Nhà thiếu nhi tỉnh An Giang	LX	KBNNAG	8044517	161	Cải tạo khối nhà đa năng, Xây mới trạm biến áp 160KVA	2024-2025	Số 56/QĐ-SXD 29/01/2024	7.732	7.732		8.956	8.956				3.500		3.500					4.232	4.232			4.232		4.232					Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 7732trđ		
2	Di tích Đá Nổi	PT	KBNNAG	8078409	161	Bồi thường và Xây dựng Đền chính, Hạ tầng kỹ thuật, công trình phụ trợ	2023-2025	281/QĐ-UBND 27/02/2024	8.268	8.268		8.267	8.267										5.710	5.710			7.637		7.637				1.927	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn	chính lại nguồn XSKT cho đúng			
3	Trung tâm Văn hóa, Thể thao xã Long Hòa	PT	KBH	8.026.699	161	1.657m2	2023-2025	237/QĐ-SXD 11/6/2024	5.661	3.975		3.975	3.975										2.975	2.975			3.875		3.875				900	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 3975trđ (giảm 24trđ)			
4	Trùng tu, sửa chữa Đình Khánh Bình	AP	KB An Phú	8078313	161	Thay mới mái ngói, gia cố các vách bị mục 504m2 (14m x 26m), xây mới nhà khoi 208m2 (8m x 26m), xây mới nhà vệ sinh 20m2 và làm mới sân đình 350m2.	2023-2025	313/QĐ-UBND 01/3/2024	5.500	4.560		4.560		4.560										2.560	2.560			3.660		3.660				1.100	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	chính lại vốn XSKT theo ĐTC trung hạn		
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2025								2.004	2.004	-	2.004	-	2.004	-	-	-	96	-	96	-	-	1.908	-	1.908	-	-	1.908	-	1.908	-	-	-		-	-		
c	Dự án nhóm C								2.004	2.004	-	2.004	-	2.004	-	-	-	96	-	96	-	-	1.908	-	1.908	-	-	1.908	-	1.908	-	-	-		-	-		
1	Cải tạo, sửa chữa một số cơ sở hạ tầng Khu di tích Văn hóa Óc Eo	TS, TT	KBNN Thoại Sơn	8128169	161	Cải tạo đường vào di tích, hệ thống thoát nước, bê ngấm hiện vật, bia di tích.	2023-2025	1389/QĐ-UBND 10/9/2024	2.004	2.004		2.004		2.004				96		96				1.908		1.908			1.908		1.908				Ban quản lý di tích Văn hóa Óc Eo			
VII	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ								22.310.420	4.395.355	17.606.032	2.817.970	2.056.614	869.976				1.059.419	438.069	621.350				340.615	328.014	12.601			1.376.353	687.111	689.242			1.035.738				
VIII.1	NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN								381.020	125.796	255.224	95.658	75.658	20.000				31.667	31.667					74.129	74.129			96.874	76.874	20.000			22.745					
B	Thực hiện dự án								381.020	125.796	255.224	95.658	75.658	20.000	-	-	-	31.667	31.667	-	-	-	-	74.129	74.129	-	-	-	96.874	76.874	20.000	-	-	22.745		-	-	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								381.020	125.796	255.224	95.658	75.658	20.000	-	-	-	31.667	31.667	-	-	-	-	74.129	74.129	-	-	-	96.874	76.874	20.000	-	-	22.745		-	-	
b	Dự án nhóm B								270.000	20.000	250.000	20.000	-	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	-	20.000	-	-	20.000		-	-		
1	Tuyển kê bảo vệ khu dân cư xã Châu Phong	TC	KBNNAG	8085700	283	712,0m	2023-2025	899/QĐ-UBND 31/05/2024 và QĐ 2017/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	130.000	10.000	120.000	10.000		10.000														10.000		10.000				10.000	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tân Châu	Điều chỉnh kế hoạch vốn Trung hạn		
2	Kè chống sạt lở đường Bắc Kênh Mới	AP	KBNNAG	8089314	283	850m	2023-2025	874/QĐ-UBND 29/5/2024; 2018/QĐ-UBND 26/12/2024	140.000	10.000	130.000	10.000		10.000														10.000		10.000				10.000	Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú	Điều chỉnh kế hoạch vốn Trung hạn		
c	Dự án nhóm C								111.020	105.796	5.224	75.658	75.658	-	-	-	-	31.667	31.667	-	-	-	-	74.129	74.129	-	-	-	76.874	76.874	-	-	-	2.745		-	-	
1	Gia cố sạt lở tuyến kênh Chắc Cà Đao (bờ Bắc và bờ Nam - giai đoạn 2)	CT	KBNNAG	8103637	283	Chiều dài L = 970m	2024-2026	1285/QĐ-UBND 20/8/2024	75.519	75.519		75.658	75.658					6.503	6.503					74.129	74.129			74.129	74.129						Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành			
2	Dự án trồng cây lâm nghiệp phân tán tỉnh An Giang, giai đoạn 2021-2025	11 huyện thị thành	Kho bạc Nhà nước tỉnh	7920294	282	5223ha	2021-2025	1993/QĐ-UBND 26/8/2021	35.501	30.277	5.224							25.164	25.164								2.745	2.745					2.745	Chi cục Kiểm lâm				
VIII.2	GAO THÔNG								21.309.877	3.910.069	17.090.775	2.517.658	1.849.432	776.846				1.027.752	406.402	621.350				167.826	155.225	12.601			1.209.407	584.707	624.700			1.041.581				
A	Chuẩn bị đầu tư								538.683	289.787	248.896	18.365											500	500					1.829		1.829			1.329				
a	Dự án nhóm B								538.683	289.787	248.896	18.365											500	500					1.829		1.829			1.329				
1	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (Đoạn 780m từ vị trí tuyến tránh thành phố Long Xuyên đến hết Khu liên hợp ĐTTT tỉnh An Giang)	LX																																				

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)						Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:					Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:									
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	vốn dự phòng 2023 và 2024		ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36			
3	Nút giao với tuyến nối đường tránh Long Xuyên đến Tỉnh lộ 941	LX				215m	2026-2028		21.256	21.256																								Ban QLDA ĐTXD KV TP Long Xuyên				
4	Tạo quỹ đất và xây dựng cơ sở hạ tầng để bố trí trụ sở cơ quan, đơn vị và tái định cư thuộc khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	KBNNAG	7880764	341	2,75ha	2022-2025		279.477	30.581	248.896	18.365		18.365														1.829		1.829			1.829	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐĐT AG				
B	Thực hiện dự án								20.771.194	3.620.282	16.841.879	2.499.293	1.849.432	758.481					1.027.752	406.402	621.350			167.326	154.725	12.601			1.207.578	584.707	622.871			1.040.252				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								6.715.997	2.325.728	4.315.687	1.359.293	709.432	758.481					1.027.752	406.402	621.350			39.193	26.592	12.601			975.902	403.072	572.830			936.709				
b	Dự án nhóm B								6.536.207	2.232.440	4.229.185	1.284.104	656.844	735.880					1.016.494	395.144	621.350			12.100	12.100				935.255	375.026	560.229			923.155				
1	NCMR Đường Bờ Đông Liên Xã	AP	KBNNAG	7955598	292	14,43km	2023-2026	2654/QĐ-UBND 31/10/2022	144.152	69.570		32.100	32.100										12.100	12.100				12.100	12.100					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú				
2	Xây dựng tuyến đường liên kết vùng, đoạn từ thị xã Tân Châu đến thành phố Châu Đốc, kết nối với tỉnh Kiên Giang và Đồng Tháp	CD-TC	KBNN AG	7873984	292	20,96 km	2021-2025	1761/QĐ-UBND 29/7/2021; 1003/QĐ-UBND 13/5/2022	2.131.006	731.006	1.400.000	506.477	246.336	260.141					381.620	124.097	257.523							141.170		141.170			141.170	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	CĐT có VB 2097/BQLDA-ĐHDA ngày 15/11/2024 xin chủ trương gia hạn sang năm 2025. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa có vb chấp thuận			
3	Nâng cấp đường tỉnh 949	TB-TT	KBNN AG	7583503	292	18,7km	2021-2025	1103/QĐ-UBND 26/5/2021; 313/QĐ-UBND 11/3/2025	496.258	496.258		496.258	132.060	364.198	-				451.370	87.864	363.506							291.828	90.956	200.872			291.828	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	UBND tỉnh có VB 3222/VPUBND-KTN ngày 25/6/2024 chấp thuận gia hạn sang năm 2025			
	Đường kênh Long Điền A-B	CM				27,2km	2020-2025	2469/QĐ-UBND 22/10/2020; 1004/QĐ-UBND 13/5/2022; 311/QĐ-UBND 10/3/2025	625.886	176.786	449.100																	127.862	127.862				127.862	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Chợ Mới	UBND tỉnh có VB 4535/VPUBND-KTN ngày 30/8/2024 chấp thuận gia hạn sang năm 2025			
4	Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 941 (đoạn từ cầu 16 đến ngã 3 giao nhau giữa đường 3 tháng 2 và đường Hùng Vương)	TT	KBNN AG	7906734	292	1011 m	2021-2025	2723/QĐ-UBND 17/11/2021; 587/QĐ-UBND 24/3/2022; 1760/QĐ-UBND 31/10/2023	78.805	78.805		76.445	76.445		-				52.925	52.925								26.311	26.311				26.311	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	CĐT có VB 2218/BQLDA-ĐHDA ngày 03/12/2024 xin chủ trương gia hạn sang năm 2025. Tuy nhiên, UBND tỉnh chưa có vb chấp thuận			
5	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu di tích đặc biệt Ốc Eo – Ba Thê thuộc Đường tỉnh 943 (đoạn từ cầu Thoại Giang đến cầu Mướp Vằn)	TS	KBNN AG	7935813	292	15 km	2022-2025	2913/QĐ-UBND 02/12/2022	104.000	104.000		93.600	93.600		-				78.848	78.848								20.266	20.266				20.266	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG				
6	Cầu Phú Vinh	TS	KBNN AG	7935814	292	146m	CBĐT 2021-2022; THDA 2023-2025	2629/QĐ-UBND 27/10/2022; 1065/QĐ-UBND 05/09/2023	62.100	62.100		66.524	66.524		-				45.631	45.631								22.699	22.699				22.699	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG				
7	Nâng cấp tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú tỉnh An Giang qua khu vực từ giáp Long Xuyên nối với huyện Hòn Đất tỉnh Kiên Giang (ĐT 945)	CP_TB TT	KBNN AG	761360	292	40,55km, 21 cầu, 12 công bôp, 6 công hũy lợi và 66 công trôn	2017-2022; 2020-2025	2285/QĐ-UBND 28/7/2017; 2954/QĐ-UBND 05/10/2017; 1082/QĐ-UBND 16/5/2018; 1444/QĐ-UBND 16/6/2019; 547/QĐ-UBND 17/3/2021	1.803.091	404.091	1.399.000	12.700	9.779	2.921	-														120.500		120.500				120.500	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	Chưa được gia hạn sang năm 2025	
8	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tuyến đường liên tỉnh nối từ huyện Châu Phú, tỉnh An Giang qua khu vực từ giáp Long Xuyên nối với huyện Hoàn Đắt, tỉnh Kiên Giang (ĐT.945)	CP	KBNN AG	8077321	292	500 trụ đèn	2023-2025	1796/QĐ-UBND 09/11/2023	12.700	12.700									6.100	5.779	321							10.787		10.787				10.787	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			
9	Nâng cấp mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	TB	KBNN AG	7853403	292	16,371km	CBĐT 2020, THDA 2021-2025	2331/QĐ-UBND 12/10/2021; 1005/QĐ-UBND 13/5/2022; 262/QĐ-UBND 22/02/2024; 474/QĐ-UBND 27/3/2024; 312/QĐ-UBND 10/3/2025	1.078.209	97.124	981.085				108.620														161.732	74.832	86900			161.732	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tỉnh Biên			
c	Dự án nhóm C								179.790	93.288	86.502	75.189	52.588	22.601	-	-	-	11.258	11.258	-	-	-	27.093	14.492	12.601	-	-	40.647	28.046	12.601	-	-	13.554	-	-			
1	Tuyến đường kênh E	TS	KBNNAG	8047075	292	1.700m x 13m; mặt 7m	2023-2025	1453/QĐ-UBND 11/9/2023; 2178/QĐ-UBND 29/12/2023	70.657	22.801	47.856	22.801	200	22.601									12.801	200	12.601				12.801	200	12.601					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Thoại Sơn		
2	Tuyến ĐH.03 (cầu Trà Can-Bình Chánh)	CT	KBNNAG	8026698	292	4413m	2023-2025	300/QĐ-UBND 15/3/2023	21.986	12.861	9.125	11.575	11.575						11.258	11.258								1.286	1.286				1.286	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	UBND tỉnh có VB 7162/VPUBND-KTN ngày 31/12/2024 chấp thuận điều chỉnh thời gian đến năm 2025			
3	Tuyến ĐH.12 (cầu Bình Hòa-ranh Tri Tôn)	CT	KBNNAG	7950343	292	23,597m và 2 cầu, 3 công	2022-2025	2720/QĐ-UBND 17/11/2021	74.869	45.348	29.521	40.813	40.813									14.292	14.292					18.827	18.827				18.827	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Thành	UBND tỉnh có VB 4311/VPUBND-KTN ngày 20/8/2024 chấp thuận điều chỉnh thời gian đến năm 2025			
4	Đường số 8 và số 15 thuộc Khu quy hoạch Bắc Hà Hoàng Hồ	LX	KBNN AG	7880766	292	341,1m	CBĐT 2021-2022; THDA 2022-2025	348/QĐ-SXD 05/8/2021; 341/QĐ-SXD 05/9/2022; 16/QĐ-SXD 10/01/2024; 45/QĐ-SXD 20/01/2025	12.278	12.278																		7.733	7.733				7.733	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐĐT AG				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								14.055.197	1.294.554	12.526.192	1.140.000	1.140.000									128.133	128.133				231.676	181.635	50.041			103.543						
a	Dự án nhóm A								13.526.193	1.000.000	12.526.192	1.000.000	1.000.000									53.133	53.133				53.133	53.133										
	Dự án thành phần 1 thuộc dự án đường bộ cao tốc Châu Đốc - Càn Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	CD, CP, CT, TS	KBNNAG	7971144	292	57,014 km	2022 - 2027	222/QĐ-UBND 28/02/2023	13.526.193	1.000.000	12.526.192	1.000.000	1.000.000									53.133	53.133				53.133	53.133							Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 (Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 18/7/2024)				Lấy kế giải ngân kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đến tháng 12/2024 (kể cả kéo dài)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (theo Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024)						Kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương sau điều chỉnh						Chênh lệch	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Tổng số	Trong đó:				Tổng số (NSDP do cấp tỉnh quản lý)	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Trong đó:								
										Trong đó: NST	Nguồn vốn khác		Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương		vốn dự phòng 2023 và 2024	ĐTTT do cấp tỉnh quản lý	XSKT	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất		Bội chi ngân sách địa phương	Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16+17+18	14	15	16	17	18	19=20+21+22+23	20	21	22	23	24=25+26+27+28	25	26	27	28	29=30+31+32+33	30	31	32	33	34=29-24	35	36	
b	Dự án nhóm B								529.004	294.554	-	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.000	75.000	-	-	-	178.543	128.502	50.041	-	-	103.543	-	-	
1	Nâng cấp tuyến đường Nam Cấn Tháo (từ QL91 đến rừng tràm Trà sư, huyện Tịnh Biên)	CP-TB	KBNNAG	7936153	292	20,6km	2023-2026	2663/QĐ-UBND 03/11/2022	240.919	117.214		60.000	60.000									10.000	10.000				60.041	10.000	50.041			50.041	Ban QLDA ĐTXD KV huyện Châu Phú			
2	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An	PT	KBNNAG	8087122	292	1.174m	2024-2026	1941/QĐ-UBND 13/12/2024	65.692	65.692		50.000	50.000									35.000	35.000				35.000	35.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
3	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 11 (bao gồm tuyến chính và tuyến nhánh đi đến trung tâm xã Tân Lập đầu nối với đường tỉnh 945	TB	Kho bạc tỉnh + huyện	7995084	292	22.094m	2023-2026	1710/QĐ-UBND 25/10/2023	222.393	111.648		30.000	30.000									30.000	30.000				83.502	83.502				53.502	Ban QLDA ĐTXD KV TX.Tịnh Biên			
VIII.3	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ								316.037	199.757	116.280	131.524	131.524									55.530	55.530				25.530	25.530				-30.000				
B	Thực hiện dự án								316.037	199.757	116.280	131.524	131.524									55.530	55.530				25.530	25.530				-30.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								316.037	199.757	116.280	131.524	131.524									55.530	55.530				25.530	25.530				-30.000				
b	Dự án nhóm B								243.411	127.131	116.280	101.524	101.524									35.530	35.530				5.530	5.530				-30.000				
1	Tram kiểm soát liên hợp cửa khẩu quốc tế Vĩnh Xương	TC	KBNNAG	7905197	309	79.864 m2	2021-2025	1342/QĐ-UBND 21/6/2021; 757/QĐ-UBND 18/4/2022; 403/QĐ-UBND 19/3/2024	243.411	127.131	116.280	101.524	101.524									35.530	35.530				5.530	5.530				-30.000	Ban QL Khu kinh tế			
c	Dự án nhóm C								72.626	72.626	-	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-		
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Xuân Tô (giai đoạn 1)	TB	KBNNAG	8067920	309	750 m ³ /ngày,dểm	2024-2026	1680/QĐ-UBND 19/10/2023	72.626	72.626		30.000	30.000									20.000	20.000				20.000	20.000					Ban QL Khu kinh tế			
VII.4	DU LỊCH								303.486	159.733	143.753	73.130										43.130	43.130				44.542		44.542			1.412				
B	Thực hiện dự án								303.486	159.733	143.753	73.130										43.130	43.130				44.542		44.542			1.412				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								303.486	159.733	143.753	73.130										43.130	43.130				44.542		44.542			1.412				
b	Dự án nhóm B								303.486	159.733	143.753	73.130										43.130	43.130				44.542		44.542			1.412				
1	Trung tâm hội nghị thành phố Châu Đốc	CD	KBNNAG	7883127	322	5.500m ²	2024-2027	2751/QĐ-UBND 26/02/2024; 791/QĐ-UBND	303.486	159.733	143.753	73.130		73.130								43.130	43.130				44.542		44.542			1.412	Ban QLDA ĐTXD KV TP Châu Đốc	Điều chỉnh ĐTC trung hạn 74542trd		
VIII	HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐVSNCL, TCCT VÀ CÁC TỔ CHỨC CT-XH								47.697	35.727		23.122	23.122									13.038	13.038				12.038	12.038				-1.000				
B	Thực hiện dự án								47.697	35.727		23.122	23.122									13.038	13.038				12.038	12.038				-1.000				
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								3.999	3.122		3.122	3.122									1.122	1.122				1.122	1.122								
c	Dự án nhóm C								3.999	3.122		3.122	3.122									1.122	1.122				1.122	1.122								
1	Nâng cấp cải tạo Trụ sở UBND thị trấn Chợ Vàm	Pt	KBH	8024451	341	Trụ sở làm việc, công trình phụ trợ, HTKT (cải tạo)	2023-2025	657/QĐ-SXD 24/7/2023	3.999	3.122		3.122	3.122									1.122	1.122				1.122	1.122					Ban QLDA ĐTXD KV huyện Phú Tân			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								43.698	32.605	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.916	11.916	-	-	-	10.916	10.916	-	-	-	-	1.000	-	-	
c	Dự án nhóm C								43.698	32.605	-	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.916	11.916	-	-	-	10.916	10.916	-	-	-	-	1.000	-	-	
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	LX	KBNNAG	8049698	341	Cải tạo công trình hiện trạng; Đầu tư mới hệ thống thiết bị điều hòa không khí	2024-2026	149/QĐ-SXD 08/4/2024	9.916	9.916		10.000	10.000									6.916	6.916				5.916	5.916				-1.000	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG			
2	Trụ sở Khôi vận huyện Ủy An Phú	TT.AP	KBNNAG	8081715	351	Tổng diện tích khu đất khoảng 3.903m2	2024-2026	472/QĐ-UBND 27/3/2024	33.782	22.689		10.000	10.000									5.000	5.000				5.000	5.000					Ban QLDA ĐTXD KV huyện An Phú			
IX	XÃ HỘI								482.011	54.776	427.235	54.776										12.972		12.972			12.972		12.972							
B	Thực hiện dự án								482.011	54.776	427.235	54.776										12.972		12.972			12.972		12.972							
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								482.011	54.776	427.235	54.776										12.972		12.972			12.972		12.972							
c	Dự án nhóm C								482.011	54.776	427.235	54.776										12.972		12.972			12.972		12.972							
1	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững						2022-2025	2031/QĐ-UBND 15/8/2022	293.257	33.929	259.328	33.929		33.929								4.685		4.685			4.685		4.685				Chung các lĩnh vực			
2	Đổi ứng thực hiện Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2022-2025	929/QĐ-UBND 27/6/2023 2394/QĐ-UBND 30/9/2022	188.754	20.847	167.907	20.847		20.847								8.287		8.287			8.287		8.287				Chung các lĩnh vực			
B	BỘ TRƯỞNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHÁC											252.210	247.210	5.000								33.400	33.400				96.920	96.920				63.520				
1	Trả nợ gốc và lãi vay											182.210	182.210									23.400	23.400				86.920	86.920				63.520	Sở Tài chính			
2	Thanh toán công nợ sau quyết toán (bao gồm chi phí quyết toán)											70.000	65.000	5.000								10.000	10.000				10.000	10.000					Sở Tài chính			